BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
Ký ngày: 22/2/2019 15:19:41

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	14 - 40
8.	Phụ lục	41

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Văn hoá Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp cổ phần được thành lập dựa trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Văn hoá Dịch vụ Tổng hợp Quận 11 trực thuộc phòng VHTT Quận 11 vào tháng 8 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301860552 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 25 về việc thay đổi người đại diện, chức danh của người đại diện theo pháp luật, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi chi nhánh hoạt động.

Trụ sở hoạt động
- Địa chỉ : Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84-28) 35 261 616
- Fax : (84-28) 35 264 022

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình;
- In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hoá phẩm, văn phòng phẩm,…;
- Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hoá thông tin: nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật,…;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hoá bằng tất cả chất liệu;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng;
- Sản xuất các loại sản phẩm nghe nhìn: băng đĩa nhạc, băng đĩa hình, băng đĩa phim truyện, phim hoạt hình, băng đĩa có nội dung sân khấu – ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả;
- Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh rạp chiếu phim;
- Dịch vụ quảng cáo, thương mại;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Bá Tùng	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 10 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Hoạt	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 10 năm 2017
Ông Đỗ Hoàng Trang	Phó Chủ tịch	Ngày 26 tháng 10 năm 2017
Nguyễn Đức Long	Thành viên	Ngày 26 tháng 10 năm 2017
Huỳnh Đăng Khoa	Thành viên	Ngày 26 tháng 10 năm 2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Huỳnh Kim Đảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2017
Bà Dương Thị Kim Đính	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2017
Bà Huỳnh Thị Thanh Trúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Nguyễn Hữu Hoạt (bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2017).

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Bá Tùng – Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2017).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

M.S.D.N: 0301860552 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Bá Tùng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 22 tháng 02 năm 2019

BAKER TILLY A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028. 3. 5472 972 Fax: 028. 3 5472 970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Hanoi 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi
Tel: 024. 3 736 7879 Fax: 024. 3 736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Tel: 0258. 3 876 555 Fax: 0258. 3 875 327 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City
Tel: 0292. 3 764 995 Fax: 0292. 3 764 996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 1.0232/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 02 năm 2019, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0085-2018-008-1

Võ Thành Công - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1033-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**161.982.164.695**	**153.060.415.222**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**5.168.641.498**	**4.022.877.142**
1. Tiền	111		1.668.641.498	1.022.877.142
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**156.521.137.405**	**148.643.531.984**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	72.399.035.295	73.406.197.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	55.170.398	1.442.430.242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	113.005.702.759	74.240.607.943
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	25.606.551.040	20.786.802.776
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(54.545.322.087)	(21.232.506.126)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**141.720.617**	**143.842.217**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	141.720.617	143.842.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**150.665.175**	**250.163.879**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	150.665.175	247.890.079
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.273.800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.172.389.974**	**46.293.055.299**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.284.056.522**	**1.547.776.522**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3b	884.056.522	1.142.776.522
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	400.000.000	405.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**319.361.604**	**545.916.789**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	199.682.160	278.588.134
- *Nguyên giá*	*222*		*4.994.008.817*	*5.394.770.953*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(4.794.326.657)*	*(5.116.182.819)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	119.679.444	267.328.655
- *Nguyên giá*	*228*		*3.043.794.395*	*3.043.794.395*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.924.114.951)*	*(2.776.465.740)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**-**	**37.604.341**
- Nguyên giá	231		4.170.407.110	4.675.201.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.170.407.110)	(4.637.596.792)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**2.003.153.200**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	2.003.153.200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.425.255.562**	**41.867.330.772**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	97.126.120.497	97.126.120.497
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	16.436.000.000	47.121.840.314
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2.499.906.900	2.499.906.900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(112.636.771.835)	(104.880.536.939)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**143.716.286**	**291.273.675**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	143.716.286	291.273.675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**167.154.554.669**	**199.353.470.521**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.935.999.899**	**213.833.576.422**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.935.999.899**	**213.717.576.422**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	1.777.941.138	2.082.296.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	582.014.587	2.232.546.235
4. Phải trả người lao động	314		351.080.635	1.496.297.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	485.199.404	14.307.499.419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.739.764.135	34.418.935.976
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	-	159.180.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**116.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	116.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**161.218.554.770**	**(14.480.105.901)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**161.218.554.770**	**(14.480.105.901)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20b	110.402.410.000	110.402.410.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*110.402.410.000*	*110.402.410.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20a	24.738.460.046	24.738.460.046
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.20a	(2.616.000.640)	(2.616.000.640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20a	1.599.969.014	1.599.969.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20a	27.093.716.350	(148.604.944.321)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(148.604.944.321)*	*(148.604.944.321)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*175.698.660.671*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**167.154.554.669**	**199.353.470.521**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Kim Sa	**Ông Thu Nga**	**Đặng Bá Tùng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.219.657.131	89.645.032.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.219.657.131	89.645.032.257
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	44.972.941.477	60.591.281.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.246.715.654	29.053.751.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	245.811.184.952	8.805.470.140
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.666.017.326	59.490.944.440
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.344.172.926	6.709.532.831
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	210.790.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	47.574.659.496	34.543.117.879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		193.817.223.784	(56.385.631.440)
11. Thu nhập khác	31		18.286.034.084	229.432.089
12. Chi phí khác	32	VI.7	763.160.968	8.809.175.814
13. Lợi nhuận khác	40		17.522.873.116	(8.579.743.725)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		211.340.096.900	(64.965.375.165)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	14.042.734.229	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		197.297.362.671	(64.965.375.165)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Kim Sa	Ông Thu Nga	Đặng Bá Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***211.340.096.900***	***(64.965.375.165)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10, 11	304.333.432	1.155.852.294
- Các khoản dự phòng	03	V.6, 13	41.069.050.857	73.245.545.735
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(68.801)	(511.302.319)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(245.754.274.488)	(8.292.405.821)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.344.172.926	6.709.532.831
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***10.303.310.826***	***7.341.847.555***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.927.449.977	2.276.177.102
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.121.600	(39.458.973.116)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(33.346.447.404)	5.304.558.643
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		244.782.293	3.371.491.345
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.754.050.982)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(13.681.172.892)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(47.304.006.582)***	***(21.164.898.471)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(97.015.569)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.214.961.039)	(29.725.989.360)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.449.866.223	30.170.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.13	270.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		413.326.922	698.553.698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***231.551.216.537***	***1.233.473.429***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(161.630.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18,20a	(21.471.514.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(183.101.514.400)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.145.695.555**	**(19.931.425.042)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**4.022.877.142**	**23.954.318.061**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		68.801	(15.877)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**5.168.641.498**	**4.022.877.142**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Kim Sa	**Ông Thu Nga**	**Đặng Bá Tùng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Văn hoá Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng;
- Thiết kế, thi công nhà sách;
- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tương ứng 20% vốn sở hữu tại Công ty TNHH CJ CGV Việt Nam với giá trị chuyển nhượng là 270.000.000.000 VND.

6. Cấu trúc Công ty
Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh nhà sách (bán lẻ các ngành hàng)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Đại lý phát hành sách báo, bán buôn bán lẻ sách báo, tạp chí băng đĩa, đồ chơi...	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán băng đĩa, dịch vụ quảng cáo thương mại, rạp chiếu phim	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV In Phương Nam	Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	In trên bao bì, đóng bìa, gáy sách, mạ vàng, nhuộn màu bìa sách	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam	160/13 Đội Cung, Phường 8, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, dụng cụ thiết bị học sinh	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam [(i)]	Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Phát hành phim, hậu kỳ, quảng cáo, tổ chức biểu diễn	100,00%	100,00%	100,00%

(i) Công ty này đã tạm ngưng hoạt động.

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhãn hiệu Phương Nam [(i)]	137 Lê Quang Định, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán hàng gia dụng, đại lý phát hành báo, bán văn phòng phẩm, quảng cáo	59,90%	59,90%	50,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Bách Việt Phương Nam	59 Trần Quốc Hoàn, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Bán bản quyền các sản phẩm truyền thông	30,67%	30,67%	30,67%
Công ty Cổ phần Mega Phương Nam	181/31/17 Bình Thới, Phường 9, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ như biên tập, truyền hình	32,00%	32,00%	32,00%

(i) Công ty này đã tạm ngưng hoạt động.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 8 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 54 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Chủ tịch Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm chi phí di dời văn phòng, trợ cấp thôi việc, tiền bản quyền... phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 5 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư là nhà cửa được khấu hao từ 6 – 10 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao từ 4 – 8 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc niên độ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	53.787.163	1.525.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.614.854.335	1.021.351.423
Các khoản tương đương tiền *(tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)*	3.500.000.000	3.000.000.000
Cộng	**5.168.641.498**	**4.022.877.142**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***70.630.993.931***	***71.516.130.250***
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	*3.969.819.969*	*3.658.753.761*
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	4.548.299.251	3.504.065.704
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	61.511.425.909	63.766.277.944
Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam	601.448.802	587.032.841
Phải thu các khách hàng khác	***1.768.041.364***	***1.890.066.899***
Cộng	**72.399.035.295**	**73.406.197.149**

3. Trả trước cho người bán

3a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Trang trí Nội thất Tân Thành Công	-	198.063.810
Công ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội thất TTA	-	35.280.000
Văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	-	600.000.000
Các nhà cung cấp khác	55.170.398	609.086.432
Cộng	**55.170.398**	**1.442.430.242**

3b. Trả trước cho người bán dài hạn

Tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần Sài Gòn Hỏa xa để cải tạo và nâng cấp khối nhà ở số 17 đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, TP. Nha Trang. Khoản ứng trước này được trừ dần vào tiền thuê phải trả.

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty cho các bên liên quan vay, chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam vay với lãi suất 10%, 10,5% và 6,6%/năm[(i)]	29.022.783.150	28.422.783.150
Cho Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam vay với lãi suất 10,5% và 6,6%/năm[(i)]	66.132.947.244	27.967.852.428
Cho Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam vay với lãi suất 10%/năm [(ii)]	17.849.972.365	17.849.972.365
Cộng	**113.005.702.759**	**74.240.607.943**

(i) Từ ngày 1/8/2018, Công ty đã điều chỉnh lãi suất cho Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam và Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam vay từ 10% xuống còn 6,6%/năm.

(ii) Từ ngày 1/8/2018, Công ty đã miễn tính lãi đối với khoản cho Công ty TNHH Giải trí Truyền Thông Phương Nam vay.

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***24.043.081.172***	-	***18.898.574.833***	-
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim – phải thu về chi hộ, lãi cho vay	-	-	49.372.876	-
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam – phải thu về chi hộ, lãi cho vay	14.632.526.228	-	9.444.858.690	-
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam – phải thu về chi hộ, lãi cho vay	4.982.514.712	-	5.884.741.643	-
Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam – phải thu về chi hộ	98.414.519	-	130.300.115	-
Công ty Cổ phần Nhãn hiệu Phương Nam – phải thu về chi hộ	15.398.858	-	15.398.858	-
Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam – phải thu về chi hộ	3.545.046.515	-	2.674.721.719	-
Công ty TNHH MTV In Phương Nam - Phải thu về chi hộ	195.200.340		195.200.340	
Ông Nguyễn Hữu Hoạt - tạm ứng	573.980.000	-	503.980.592	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.563.469.868***	-	1.888.227.943	-
Các khoản tạm ứng	57.221.000	-	144.376.970	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.212.538.497	-	1.212.538.497	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	293.710.371	-	531.312.476	-
Cộng	**25.606.551.040**	-	**20.786.802.776**	-

5b. *Phải thu dài hạn khác*

Các khoản ký quỹ dài hạn.

6. Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		*69.329.006.101*	*15.780.304.102*	-	*21.127.125.783*	*4.619.657*
Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam:						
Phải thu tiền cho vay	*Từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*17.849.972.365*	-	*Từ 06 tháng đến dưới 01 năm*	*17.849.972.365*	-
Phải thu tiền lãi, chi hộ	*Từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*3.545.046.515*	-	*Từ 06 tháng đến dưới 01 năm*	*2.674.721.719*	-
Phải thu tiền bán hàng	*Từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*601.448.802*	-	*Từ 06 tháng đến dưới 01 năm*	*587.032.841*	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Nhãn Hiệu Phương Nam – phải thu về thu chi hộ	Trên 3 năm	15.398.858	-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	15.398.858	4.619.657
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam:						
Phải thu tiền bán hàng	*Từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*2.876.789.440*	*1.438.394.720*		-	-
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*627.276.266*	*188.182.880*		-	-
Phải thu tiền lãi cho vay, thu chi hộ	*Từ 6 tháng đến dưới 1 năm*	*5.078.895.602*	*3.555.226.921*		-	-
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*8.329.896.601*	*4.164.948.301*		-	-
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*1.087.883.643*	*326.365.093*		-	-
Phải thu tiền cho vay	*Từ 6 tháng đến dưới 1 năm*	*600.000.000*	*420.000.000*			
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*18.957.287.290*	*5.687.186.187*			
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*9.465.495.860*	-			
Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam - phải thu về thu chi hộ	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	98.414.519	-		-	-
Công ty TNHH MTV In Phương Nam - phải thu về thu chi hộ	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	195.200.340	-		-	-
Tổ chức khác		***1.693.390.770***	***696.770.682***		***110.000.000***	-
Bà Lê Thị Hạnh – công nợ phải thu khó đòi	Trên 3 năm	110.000.000	-	Trên 3 năm	110.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Bảo vệ Môi trường 1122						
Phải thu tiền bán hàng	*Từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*1.393.541.364*	*696.770.682*		-	-
Phải thu khác	*Từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*189.849.406*	-		-	-
Cộng		**71.022.396.871**	**16.477.074.784**		**21.237.125.783**	**4.619.657**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.232.506.126	768.372.000
Trích lập dự phòng bổ sung	33.312.815.961	21.232.506.126
Xử lý xóa sổ	-	(768.372.000)
Số cuối năm	**54.545.322.087**	**21.232.506.126**

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chỉ có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm sức khỏe	102.234.813	118.483.704
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.430.362	129.406.375
Cộng	**150.665.175**	**247.890.079**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	143.716.286	259.544.564
Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	31.729.111
Cộng	**143.716.286**	**291.273.675**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.025.587.717	1.505.109.571	1.864.073.665	5.394.770.953
Tăng mua trong năm	-	-	97.015.569	97.015.569
Thanh lý, nhượng bán	(179.500.000)	(134.650.000)	(183.627.705)	(497.777.705)
Số cuối năm	**1.846.087.717**	**1.370.459.571**	**1.777.461.529**	**4.994.008.817**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.846.087.717	1.370.459.571	1.302.602.865	4.519.150.153
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.944.812.722	1.505.109.571	1.666.260.526	5.116.182.819
Khấu hao trong năm	23.932.882	-	95.146.998	119.079.880
Thanh lý, nhượng bán	(122.657.887)	(134.650.000)	(183.628.155)	(440.936.042)
Số cuối năm	**1.846.087.717**	**1.370.459.571**	**1.577.779.369**	**4.794.326.657**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	80.774.995	-	197.813.139	278.588.134
Số cuối năm	**-**	**-**	**199.682.160**	**199.682.160**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	83.860.000	2.959.934.395	3.043.794.395
Số cuối năm	**83.860.000**	**2.959.934.395**	**3.043.794.395**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	2.578.934.395	2.578.934.395

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	53.577.221	2.722.888.519	2.776.465.740
Khấu hao trong năm	27.953.334	119.695.877	147.649.211
Số cuối năm	**81.530.555**	**2.842.584.396**	**2.924.114.951**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	30.282.779	237.045.876	267.328.655
Số cuối năm	**2.329.445**	**117.349.999**	**119.679.444**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản của Công ty là nhà và đất được dùng để cho thuê. Chi tiết như sau:

	Nhà
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.675.201.133
Thanh lý, nhượng bán	(504.794.023)
Số cuối năm	**4.170.407.110**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	985.867.165
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	4.637.596.792
Khấu hao trong năm	37.604.341
Thanh lý, nhượng bán	(504.794.023)
Số cuối năm	**4.170.407.110**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	37.604.341
Số cuối năm	-

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kết thúc niên độ như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà số 1275 đường 3 tháng 2, Phường 16, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	34.364.000	34.364.000	-
Văn phòng số 160/12-14 đường Đội Cung, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	951.503.165	951.503.165	-
Nhà số 160/14 đường Đội Cung, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	279.620.000	279.620.000	-
Nhà số 160/12 đường Đội Cung, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	207.420.000	207.420.000	-
Nhà số 160/13 đường Đội Cung, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	268.800.000	268.800.000	-

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà số 160/7 đường Đội Cung, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	1.136.470.464	1.136.470.464	-
Nhà số 349/126 Lê Đại Hành, Phường 13, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	891.551.299	891.551.299	-
Chi phí nâng cấp	400.678.182	400.678.182	-
Cộng	**4.170.407.110**	**4.170.407.110**	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Công trình nhà sách
Số đầu năm	2.003.153.200
Chi phí phát sinh trong năm	-
Kết chuyển vào giá vốn	(2.003.153.200)
Số cuối năm	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***97.126.120.497***	***(96.200.771.835)***	***97.126.120.497***	***(90.398.452.710)***
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(44.992.140.672)
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	18.000.000.000	(18.000.000.000)	18.000.000.000	(18.000.000.000)
Công ty TNHH MTV In Phương Nam	895.868.256	(257.407.733)	895.868.256	(250.778.462)
Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam	8.230.252.241	(7.943.364.102)	8.230.252.241	(7.155.533.576)
Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***16.436.000.000***	***(16.436.000.000)***	***47.121.840.314***	***(14.482.084.229)***
Công ty Cổ phần Mega Phương Nam	4.352.000.000	(4.352.000.000)	4.352.000.000	(4.352.000.000)
Công ty Cổ phần Truyền thông Bách Việt Phương Nam	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(546.084.229)
Công ty Cổ phần Nhãn hiệu Phương Nam	9.584.000.000	(9.584.000.000)	9.584.000.000	(9.584.000.000)
Công ty TNHH CJ CGV Việt Nam (i)	-	-	30.685.840.314	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2.499.906.900***	-	***2.499.906.900***	-
Công ty Cổ phần Sách Sóc Trăng	2.499.906.900	-	2.499.906.900	-
Cộng	**116.062.027.397**	**(112.636.771.835)**	**146.747.867.711**	**(104.880.536.939)**

(i) Trong năm Công ty đã bán toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty TNHH CJ CGV Việt Nam với giá bán là 270.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không còn nắm giữ phần vốn góp nào tại Công ty TNHH CJ CGV Việt Nam (số đầu năm là 30.685.840.314 VND tương đương 20% vốn chủ sở hữu).

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết
Ngoại trừ việc Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam và Công ty Cổ phần Nhãn hiệu Phương Nam đang tạm ngưng hoạt động, các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường và không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	104.880.536.939	52.099.125.330
Trích lập dự phòng bổ sung	7.756.234.896	52.781.411.609
Số cuối năm	**112.636.771.835**	**104.880.536.939**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam		
Cung cấp dịch vụ, phí thương hiệu và hàng hóa	49.218.308.504	81.017.237.157
Mua hàng hóa, dịch vụ	242.416.684	285.600.476
Tiền điện cho thuê mặt bằng	626.757.265	551.779.850
Cho vay	78.664.961.039	26.586.317.379
Lãi cho vay	3.172.298.510	2.911.451.857
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam		
Cung cấp dịch vụ	952.522.097	2.620.545.505
Mua hàng hóa, dịch vụ	28.579.472	6.936.867
Cho vay	600.000.000	-
Lãi cho vay	1.999.421.174	2.882.159.958
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim		
Cung cấp dịch vụ	936.870.979	1.629.316.156
Mua hàng hóa, dịch vụ	10.318.000	290.298.455
Cho vay	950.000.000	1.470.000.000
Lãi cho vay	26.746.850	32.969.444
Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.924.604	53.547.624
Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam		
Cung cấp dịch vụ	13.107.836	227.145.530
Mua công cụ, dụng cụ	81.244.210	48.874.126
Cho vay	-	1.669.671.981
Chi hộ lương	128.791.957	531.631.750
Lãi cho vay	885.163.009	1.767.270.864

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (các khoản chi phí dự phòng)	33.312.815.961	21.232.506.126
Lỗ tính thuế (i)	-	127.302.123.108
Cộng	**33.312.815.961**	**148.534.629.234**

(i) Số dư lỗ tính thuế đầu năm chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đã được điều chỉnh theo tờ khai quyết toán thuế TNDN từ năm 2013-2017 của Công ty.

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***45.338.728***	***199.822.454***
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	16.830.000	108.209.652
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	495.999	2.246.002
Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam	-	4.908.532
Công ty Cổ phần Mega Phương Nam	28.012.729	28.012.729
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	-	2.684.000
Công ty Giải trí Truyền thông Phương Nam	-	53.761.539
Phải trả các nhà cung cấp khác	***1.732.602.410***	***1.882.474.356***
Công ty Cổ phần Thương mại Trang trí Nội thất Tân Thành Công	463.722.284	117.946.456
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu Tân Bình	435.600.000	396.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật- Thương mại- Dịch vụ Kỹ Nghệ Việt	179.028.811	-
Các nhà cung cấp khác	654.251.315	1.368.527.900
Cộng	**1.777.941.138**	**2.082.296.810**

Công ty không có khoản nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.859.405.302	782.779.291	(2.485.275.964)	156.908.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.042.734.229	(13.681.172.892)	361.561.337
Thuế thu nhập cá nhân	373.140.933	1.842.430.761	(2.152.027.073)	63.544.621
Các loại thuế khác	-	868.225.150	(868.225.150)	-
Cộng	**2.232.546.235**	**17.536.169.431**	**(19.186.701.079)**	**582.014.587**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp nước sạch	5%
- Các hàng hóa, dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	211.340.096.900	(64.965.375.165)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	483.196.774	22.632.144.997
- Các khoản điều chỉnh giảm	(14.307.499.419)	(7.019.617.724)
Thu nhập chịu thuế	197.515.794.255	(49.352.847.892)
Thu nhập được miễn thuế	-	(54.737.200)
Lỗ các năm trước được chuyển	(127.302.123.108)	-
Thu nhập tính thuế (i)	70.213.671.147	(49.407.585.092)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**14.042.734.229**	-

(i) Thuyết minh Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm trước đã được điều chỉnh theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay và thuế nhà thầu trích trước phải trả	-	13.409.878.056
Tiền thuê văn phòng	-	545.454.545
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	485.199.404	352.166.818
Cộng	**485.199.404**	**14.307.499.419**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***763.048.720***	***10.703.892.217***
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam – phải trả tiền chi hộ	763.048.720	3.493.892.217
Công ty TNHH CJ CGV Việt Nam - phải trả lại tiền ứng trước do thanh lý thỏa thuận quyền chọn mua	-	7.210.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.976.715.415***	***23.715.043.759***
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	82.001
Kinh phí công đoàn	16.620.000	37.545.000
Bảo hiểm xã hội	98.064.669	98.064.669
Bảo hiểm thất nghiệp	8.203.951	8.203.951
Envoy Media Partners Ltd	-	18.192.000.000
Cổ tức còn phải trả	127.187.600	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	683.843.360	567.843.360
Tiền thưởng cho Hội đồng quản trị cũ	-	3.700.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.042.795.835	1.111.304.778
Cộng	**2.739.764.135**	**34.418.935.976**

Công ty không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay ngắn hạn

Khoản vay Công ty Cross Junction Investment Pte., Ltd. (Singapore) với số tiền 7,000,000 USD để bổ sung vốn hoạt động với lãi suất cố định 4%/năm, thời hạn vay 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 25 tháng 6 năm 2014) và được gia hạn tối đa trong vòng 3 năm. Ngày đáo hạn của khoản vay là ngày 30 tháng 6 năm 2018. Công ty đã tất toán khoản vay này trong năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Số đầu năm	159.180.000.000
Chênh lệch tỷ giá	2.450.000.000
Số tiền vay đã trả	(161.630.000.000)
Số cuối năm	**-**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Công nghiệp – In - Bao bì Liksin – TNHH MTV	16.613.520.000	16.613.520.000
Các cổ đông khác	91.379.990.000	91.379.990.000
Cổ phiếu quỹ	2.408.900.000	2.408.900.000
Cộng	**110.402.410.000**	**110.402.410.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.040.241	11.040.241
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.040.241	11.040.241
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.040.241*	*11.040.241*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(240.890)	(240.890)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(240.890)*	*(240.890)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.799.351	10.799.351
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.799.351*	*10.799.351*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

21a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.200.000.000	2.400.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	1.200.000.000
Cộng	**1.200.000.000**	**3.600.000.000**

Công ty thuê đất tại trụ sở dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê đất có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến năm 30 tháng 6 năm 2019.

21b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 264,62 USD (số đầu năm là 264,62 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thiết kế và thi công nhà sách	19.866.535.271	47.066.289.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.353.121.860	28.423.927.833
Doanh thu phí quản lý thương hiệu	-	14.154.814.904
Cộng	**54.219.657.131**	**89.645.032.257**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.13, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động thiết kế và thi công nhà sách	17.532.108.237	41.528.661.340
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.440.833.240	19.062.619.689
Cộng	**44.972.941.477**	**60.591.281.029**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	413.326.922	643.816.498
Lãi tiền cho vay	6.083.629.543	7.593.852.123
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	54.737.200
Lãi chuyển nhượng công ty liên kết	239.314.159.686	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	68.801	511.302.319
Doanh thu tài chính khác	-	1.762.000
Cộng	**245.811.184.952**	**8.805.470.140**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.344.172.926	6.709.532.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.565.609.504	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	7.756.234.896	52.781.411.609
Cộng	**13.666.017.326**	**59.490.944.440**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.789.445.435	4.267.000.595
Chi phí đồ dùng văn phòng	180.650.907	165.972.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.306.540	850.735.149
Thuế, phí và lệ phí	6.707.210	43.616.602
Dự phòng phải thu khó đòi	33.312.815.961	21.232.506.126
Chí phí dịch vụ mua ngoài	828.106.501	1.511.361.340
Các chi phí khác	7.287.626.942	6.471.925.070
Chi phí tiếp thị quảng cáo	*5.484.388.695*	-
Phí quản lý	-	*3.338.942.119*
Trợ cấp thôi việc	-	*1.568.142.726*
Các khoản chi phí khác	*1.803.238.247*	*1.564.840.225*
Cộng	**47.574.659.496**	**34.543.117.879**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.181.819	-
Khoản tiền mượn Envoy Media Partners Ltd [(i)]	18.256.000.000	-
Thu nhập khác	28.852.265	229.432.089
Cộng	**18.286.034.084**	**229.432.089**

[(i)] Khoản tiền mượn để góp vốn vào Công ty TNHH CJ CGV Việt Nam theo Thỏa thuận thanh lý hợp đồng ngày 23 tháng 04 năm 2018 giữa Công ty và Envoy Media Partners Ltd.

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	432.000.000	542.000.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	261.234.916	-
Chi thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2012 - 2017	-	7.000.000.000
Xử lý công nợ khó đòi	-	437.353.588
Xử lý chi phí dự án tồn lâu	-	278.074.394
Chi phí khác	69.926.052	551.747.832
Cộng	**763.160.968**	**8.809.175.814**

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.650.907	165.972.997
Chi phí nhân công	5.789.445.435	4.267.000.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.333.432	1.155.852.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.666.021.086	61.921.256.009
Chi phí khác	40.607.150.113	27.835.107.502
Cộng	**92.547.600.973**	**95.345.189.397**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty chỉ phát sinh giao dịch tạm ứng tiền cho các thành viên Hội đồng quản trị với số tiền là 70.000.000VND (năm trước là 271.228.801 VND).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.699.810.909	950.000.000
Thù lao	300.000.000	410.000.000
Cộng	**1.999.810.909**	**1.360.000.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	Công ty con
Công ty TNHH MTV In Phương Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam	Công ty con
Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhãn hiệu Phương Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Truyền thông Bách Việt Phương Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mega Phương Nam	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.13, Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.4, V.5a, V.15 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các khoản nợ của Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam, Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam và Công ty TNHH MTV In Phương Nam được dự phòng toàn bộ do khó có khả năng thu hồi. Công ty đánh giá hoạt động của Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam đã lỗ liên tục 3 năm và âm vốn chủ sở hữu nên đối với khoản nợ của công ty con này, Công ty xem xét đánh giá công nợ phải thu theo tuổi nợ để trích lập dự phòng (Xem thuyết minh V.6).

2. Thông tin về bộ phận
Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu cung cấp các dịch vụ cho các công ty con.

3. Quản lý rủi ro tài chính
Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Chủ tịch Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến các Công ty con với số dư nợ tại ngày kết thúc năm tài chính chiếm 97,56% tổng số dư nợ phải thu (số đầu năm chiếm 97,43%).

Tiền gửi ngân hàng
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay
Công ty cho các công ty con vay tiền. Hoạt động kinh doanh của các đơn vị này vẫn đang phát triển tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Các khoản phải thu khác
Các khoản phải thu khác chủ yếu là các khoản phải thu các công ty con nên Công ty có thể kiểm soát được các rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản công nợ này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.168.641.498	-	5.168.641.498
Phải thu khách hàng	69.113.327.705	3.285.707.590	72.399.035.295
Các khoản cho vay	72.240.133.431	40.765.569.328	113.005.702.759
Các khoản phải thu khác	13.268.765.782	10.494.045.169	23.762.810.951
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.499.906.900	-	2.499.906.900
Cộng	**162.290.775.316**	**54.545.322.087**	**216.836.097.403**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.022.877.142	-	4.022.877.142
Phải thu khách hàng	72.709.164.308	697.032.841	73.406.197.149
Các khoản cho vay	56.390.635.578	17.849.972.365	74.240.607.943
Các khoản phải thu khác	16.240.405.797	2.685.500.920	18.925.906.717
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.499.906.900	-	2.499.906.900
Cộng	**151.862.989.725**	**21.232.506.126**	**173.095.495.851**

3b. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và vay phù hợp ở mức mà Chủ tịch Hội đồng quản trị cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	1.777.941.138	-	1.777.941.138
Các khoản phải trả khác	3.102.074.919	-	3.102.074.919
Cộng	**4.880.016.057**	**-**	**4.880.016.057**
Số đầu năm			
Phải trả người bán	2.082.296.810	-	2.082.296.810
Vay và nợ	159.180.000.000	-	159.180.000.000
Các khoản phải trả khác	48.582.621.775	116.000.000	48.698.621.775
Cộng	**209.844.918.585**	**116.000.000**	**209.960.918.585**

3c. *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính nào khác thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.168.641.498	-	4.022.877.142	-
Phải thu khách hàng	72.399.035.295	(3.285.707.590)	73.406.197.149	(697.032.841)
Các khoản cho vay	113.005.702.759	(40.765.569.328)	74.240.607.943	(17.849.972.365)
Các khoản phải thu khác	23.762.810.951	(10.494.045.169)	18.925.906.717	(2.685.500.920)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.499.906.900	-	2.499.906.900	-
Cộng	**216.836.097.403**	**(54.545.322.087)**	**173.095.495.851**	**(21.232.506.126)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	1.777.941.138	2.082.296.810
Vay và nợ	-	159.180.000.000
Các khoản phải trả khác	3.102.074.919	48.698.621.775
Cộng	**4.880.016.057**	**209.960.918.585**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày16 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Kim Sa	**Ông Thu Nga**	**Đặng Bá Tùng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	110.402.410.000	24.738.460.046	(2.616.000.640)	1.599.969.014	(83.639.569.156)	50.485.269.264
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(64.965.375.165)	(64.965.375.165)
Số dư cuối năm trước	**110.402.410.000**	**24.738.460.046**	**(2.616.000.640)**	**1.599.969.014**	**(148.604.944.321)**	**(14.480.105.901)**
Số dư đầu năm nay	110.402.410.000	24.738.460.046	(2.616.000.640)	1.599.969.014	(148.604.944.321)	(14.480.105.901)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	197.297.362.671	197.297.362.671
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(21.598.702.000)	(21.598.702.000)
Số dư cuối năm nay	**110.402.410.000**	**24.738.460.046**	**(2.616.000.640)**	**1.599.969.014**	**27.093.716.350**	**161.218.554.770**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Kim Sa	**Ông Thu Nga**	**Đặng Bá Tùng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**